

Doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

MST:

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN – CTY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, Phường Cầu Ông Lãnh - TP.HCM

(028) 8371912 – (028) 9200208 Fax : 8371912

0303158155

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CT TNHH MTV

Địa chỉ: 88 Trần Đình Xu, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,317,722,995	205,219,273,620
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,653,024,618	26,548,870,585
1. Tiền	111	VI.01	15,653,024,618	11,548,870,585
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,598,888,735	113,836,665,244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	80,956,796,386	80,750,466,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.07	1,073,309,500	1,014,494,740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	48,884,233,424	56,539,399,484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(27,315,450,575)	(24,467,695,846)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		58,589,776,902	57,026,182,067
1. Hàng tồn kho	141	VI.08	58,589,776,902	57,026,182,067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,476,032,740	7,807,555,724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.14	21,177,462,744	6,033,147,016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	153	VI.19	1,298,569,996	1,774,408,708

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661,168,824,990	671,106,989,254
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,199,697,043	20,219,052,043
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.07	16,503,316,210	16,503,316,210
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	3,696,380,833	3,715,735,833
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		434,833,482,913	443,111,906,503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	434,791,039,259	443,052,774,707
- Nguyên giá	222		657,645,865,532	660,383,768,389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222,854,826,273)	(217,330,993,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.12	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	42,443,654	59,131,796
- Nguyên giá	228		210,885,000	210,885,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(168,441,346)	(151,753,204)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		335,720,000	1,585,720,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.09	335,720,000	1,585,720,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	149,681,040,018	149,681,040,018
1. Đầu tư vào công ty con	251		4,854,084,002	4,854,084,002
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		141,620,155,646	141,620,155,646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,751,190,000	15,751,190,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,844,389,630)	(12,844,389,630)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300,000,000	300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56,118,885,016	56,509,270,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	56,118,885,016	56,509,270,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		881,486,547,985	876,326,262,874

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		459,166,570,891	453,921,776,248
I. Nợ ngắn hạn	310		43,886,710,498	31,292,524,671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	4,551,217,399	5,160,081,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.18	150,305,600	3,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.20	12,792,416,913	500,000
4. Phải trả người lao động	314		2,632,002,100	6,653,632,125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.21	7,107,479,333	283,602,667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.23	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	3,186,042,804	2,801,788,266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	5,977,966,768	9,630,511,870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,489,279,581	6,759,408,527
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		415,279,860,393	422,629,251,577
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.23	136,655,614,939	139,218,162,103
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.22	277,808,014,749	282,584,525,437
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		816,230,705	826,564,037
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		422,319,977,094	422,404,486,626
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.28	422,319,977,094	422,404,486,626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394,167,633,424	394,167,633,424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263,230,853	263,230,853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,399,769,699	22,868,118,564
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,489,343,118	5,105,503,785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,489,343,118	5,105,503,785
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		881,486,547,985	876,326,262,874

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





VŨ THU THƯƠNG

HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

TRƯƠNG VĂN HIỀN

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CT TNHH MTV

Địa chỉ: 88 Trần Đình Xu, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	47,839,303,065	46,497,092,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02		69,967,444
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (01 = 01 - 02)	10		47,839,303,065	46,427,124,913
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	20,366,146,560	22,713,785,649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,473,156,505	23,713,339,264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,038,384,975	2,112,324,412
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	266,676,338	644,485,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250,836,338	644,485,655
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	1,700,841,411	1,701,226,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	27,634,231,208	24,441,136,814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(90,207,477)	(961,185,536)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	3,622,524,965	3,068,771,879
12. Chi phí khác	32	VII.07	42,974,370	20,943,589
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3,579,550,595	3,047,828,290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,489,343,118	2,086,642,754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		61,498,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,489,343,118	2,025,144,365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THU THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,317,526,155	39,991,258,662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(17,073,868,539)	(27,765,047,555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,212,080,538)	(6,549,972,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(341,278,005)	(421,871,220)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(93,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,854,119,939	17,692,344,198
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,595,281,840)	(33,665,871,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,949,137,172	(10,812,160,102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		606,000,000	62,550,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,018,566,059	7,851,770,772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,624,566,059	7,914,320,772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,481,946,325	6,417,751,157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,134,491,427)	(8,944,448,520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,817,004,096)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,469,549,198)	(2,526,697,363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		9,104,154,033	(5,424,536,693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,548,870,585	29,077,901,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		35,653,024,618	23,653,364,374

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THU THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH



Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG VĂN HIỀN

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt	1,229,662,557	-	8,641,237,229	8,899,058,176	971,841,610	
1121	Tiền gửi ngân hàng (Tiền VN)	9,317,569,639	-	93,533,221,228	89,171,075,412	13,679,715,455	
1122	Tiền gửi ngân hàng (Ngoại tệ)	1,001,638,389	-	3,636,411,000	3,636,581,836	1,001,467,553	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	-	10,000,000,000	5,000,000,000	20,000,000,000	
1282	Đầu tư ngắn hạn khác	300,000,000	-	-	-	300,000,000	
131	Phải thu khách hàng	80,750,466,866	3,000,000		35,579,484,191	80,956,796,386	150,305,600
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	2,223,188,365	2,223,188,365	-	
136	Phải thu nội bộ	118,062,880,193		11,752,793,007	14,396,419,639	115,419,253,561	
1388	Phải thu khác	58,859,959,909	679,762,913	16,957,595,593	25,241,835,036	50,726,375,894	830,418,341
141	Tạm ứng	438,739,320	-	947,868,012	474,719,200	911,888,132	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2,013,191,175	-	9,279,029,681	9,183,933,952	2,108,286,904	
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	66,125,521	66,125,521	-	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	229,293,779	-	14,736,862,405	13,142,052,814	1,824,103,370	
155	Thành phẩm	680,645,024	-	12,832,514,187	12,898,836,469	614,322,742	
156	Hàng hóa	54,103,052,089	-	6,189,814,819	6,249,803,022	54,043,063,886	
211	Tài sản cố định hữu hình	660,383,768,389	-	1,263,200,000	4,001,102,857	657,645,865,532	
213	Tài sản cố định vô hình	210,885,000	-	-	-	210,885,000	
2141	Hao mòn tài sản cố định	-	217,330,993,682	3,963,772,334	9,487,604,925		222,854,826,273
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	151,753,204	-	16,688,142		168,441,346
221	Đầu tư vào công ty con	4,854,084,002	-	-	-	4,854,084,002	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	141,620,155,646	-	-	-	141,620,155,646	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15,751,190,000				15,751,190,000	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		12,844,389,630	-	-		12,844,389,630
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		24,467,695,846	-	2,847,754,729		27,315,450,575
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-				-
2411	Mua sắm tài sản cố định	1,585,720,000	-	13,200,000	1,263,200,000	335,720,000	
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	6,033,147,016	-	20,733,611,485	5,589,295,757	21,177,462,744	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	56,509,270,690	-	139,270,600	529,656,274	56,118,885,016	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-		276,912,000	276,912,000	-	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	23,000,000	-	-	-	23,000,000	
331	Phải trả cho người bán	17,517,810,950	5,160,081,216	18,082,945,964	17,415,267,387	17,884,822,300	4,859,413,989
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	(242,513,729)	5,190,114,885	5,205,017,918	-	(227,610,696)
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	310,651,200	310,651,200	-	-
3332	Thuế tiêu thụ nội nhiên		-				-
3333	Thuế xuất nhập khẩu		-				-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	60,912,000	60,912,000	-	-
3335- V	Thu trên vốn	-	(93,000,000)		-		(93,000,000)
3335- TNCN	Thuế thu nhập cá nhân	800,574,741	-			800,574,741	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		(155,084,199)	315,401,556	293,101,196		(177,384,559)
3338	Các loại thuế khác		(483,236,039)	5,294,534,268	18,569,687,220		12,791,916,913
3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		500,000	15,000,000	15,000,000		500,000
33411	Phải trả lương viên chức quản lý		-	415,688	415,688		-
33412	Phải trả lương công nhân viên		2,331,361,882	2,043,365,046	1,947,135,199		2,235,132,035
33481	Phải trả khác viên chức quản lý		4,287,507,243	7,094,479,793	3,168,438,615		361,466,065
33482	Phải trả khác công nhân viên		-	28,350,000	28,350,000		-
335	Chi phí phải trả		34,763,000	299,912,000	300,553,000		35,404,000
			283,602,667	837,524,422	7,661,401,088		7,107,479,333

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
336	Phải trả nội bộ		118,062,880,193	14,177,819,289	11,534,192,657		115,419,253,561
3382	Kinh phí công đoàn		-	45,642,664	91,355,584		45,712,920
3383	Bảo hiểm xã hội		(25,728,893)	1,326,329,941	1,340,415,798		(11,643,036)
3384	Bảo hiểm y tế		-	237,557,700	237,557,700		-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		-	104,370,056	104,370,056		-
3387	Doanh thu chưa thực hiện		139,218,162,103	2,562,547,164	-		136,655,614,939
3388	Phải trả phải nộp khác	907,707,195	278,388,450,790	5,800,766,198	762,141,700	907,707,195	273,349,826,292
341	Vay và nợ thuê tài chính		9,630,511,870	7,134,491,427	3,481,946,325		5,977,966,768
344	Nhận ký quỹ, ký cược		6,318,100,000	87,300,000	537,300,000		6,768,100,000
352	Dự phòng phải trả		-				-
3531	Quỹ khen thưởng		4,626,343,386	294,807,500	590,965,901		4,922,501,787
3532	Quỹ phúc lợi		1,494,758,038	968,210,000	1,178,160,600		1,704,708,638
3534	Quỹ thường ban quản lý điều hành Cty		638,307,103	-	223,762,053		862,069,156
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		804,113,635	-	-		804,113,635
3562	Quỹ PT KH&CN đã hình thành TSCĐ		22,450,402	10,333,332	-		12,117,070
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		394,167,633,424	-	-		394,167,633,424
4118	Vốn khác		263,230,853				263,230,853
413	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-				-
414	Quỹ đầu tư phát triển		22,868,118,564	-	1,531,651,135		24,399,769,699
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		-				-
418	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-				-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối (Năm trước)		5,105,503,785	5,105,503,785	-		-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối (Năm nay)			7,227,419,585	10,716,762,703		3,489,343,118
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	48,394,163,065	48,394,163,065		-
515	Doanh thu hoạt động tài chính		-	2,038,384,975	2,038,384,975		-

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5212	Giảm giá hàng bán		-				-
5213	Hàng bán bị trả lại		-				-
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	8,082,674,331	8,082,674,331	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	1,794,909,822	1,794,909,822	-	-
627	Chi phí SX chung	-	-	4,673,727,854	4,673,727,854	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	20,366,541,228	20,366,541,228	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	266,676,338	266,676,338	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	1,700,841,411	1,700,841,411	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	27,716,999,757	27,716,999,757	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	3,622,524,965	3,622,524,965	-	-
811	Chi phí khác	-	-	42,974,370	42,974,370	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
911	Kết quả kinh doanh	-	-	58,301,456,250	58,301,456,250	-	-
	Cộng	1,248,184,412,569	1,248,184,412,569	514,483,715,406	514,483,715,406	1,259,887,467,669	1,259,887,467,669

LẬP BIỂU



VŨ THU THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quảng cáo.
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất vật phẩm văn hóa, vật tư, trang thiết bị ngành in, băng từ, đĩa hình, phát hành phim, dịch vụ quảng cáo. Hoạt động in ấn. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực & Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Đơn vị áp dụng chế độ kế toán VN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính & các thông tư sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế trong kỳ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Theo phương pháp thu đủ, chỉ đúng để chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)		
	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>1. Tiền</u>		
- Tiền mặt	971,841,610	1,229,662,557
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,681,183,008	10,319,208,028
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	35,653,024,618	26,548,870,585
<u>2. Các khoản đầu tư tài chính</u>		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300,000,000	300,000,000
a1) Ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
a2) Dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu	300,000,000	300,000,000
- Các khoản đầu tư khác	0	0
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối lý			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Dự phòng giảm giá ĐTTC	Số lượng	Giá trị	Dự phòng giảm giá ĐTTC
a - Đầu tư Công ty con	-	4,854,084,002	4,844,389,630	-	4,854,084,002	4,844,389,630
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		4,854,084,002	4,844,389,630		4,854,084,002	4,844,389,630
b - Đầu tư liên doanh, liên kết	10,757,384	141,620,155,646	8,000,000,000	10,757,384	141,620,155,646	8,000,000,000
Cty CP Vật Phẩm Văn hóa Sài Gòn	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Cty CP Truyền Thông - Điện Ảnh Sài Gòn	2,087,888	29,095,730,646		2,087,888	29,095,730,646	
Cty CP In số 4	540,000	5,400,000,000		540,000	5,400,000,000	
Cty CP In số 7	2,700,000	27,000,000,000		2,700,000	27,000,000,000	
Cty TNHH TMDV Văn Hóa Minh Châu		4,608,000,000			4,608,000,000	
Cty TNHH HAKUHODO-SAC		5,943,120,000			5,943,120,000	
Cty TNHH HAKUHODO Việt Nam		3,468,195,000			3,468,195,000	
Cty CP Bao Bì Vafaco	18,900	1,890,000,000		18,900	1,890,000,000	
Cty CP Phát hành sách TP.HCM	3,888,848	40,740,310,000		3,888,848	40,740,310,000	
Cty CP In & Vật tư Sài Gòn	630,000	6,300,000,000		630,000	6,300,000,000	
Cty CP In Gia Định	40,000	4,000,000,000		40,000	4,000,000,000	
Cty CP Quảng Cáo Sài Gòn	14,000	1,400,000,000		14,000	1,400,000,000	
Cty CP In Vườn Lài	15,000	1,500,000,000		15,000	1,500,000,000	
Cty CP In Hoàng Lê Kha	22,748	2,274,800,000		22,748	2,274,800,000	
c - Đầu tư dài hạn khác	264,719	15,751,190,000		264,719	15,751,190,000	
Cty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	10,000	100,000,000		10,000	100,000,000	
Cty TNHH TM Quả Cầu Vàng		13,104,000,000			13,104,000,000	
Cty CP Sách & DV VH Tây Đô	254,719	2,547,190,000		254,719	2,547,190,000	
Cộng	11,022,103	162,225,429,648	12,844,389,630	11,022,103	162,225,429,648	12,844,389,630

3. Các khoản phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
* Văn phòng Tổng Công ty	21,300,606,662	21,632,226,754
- CN Cty TNHH Hãng Phim Việt (TP.HN)	677,643,929	720,597,979
- Công ty CP Dịch vụ Điện Tử Việt	167,839,777	503,519,331
- Công ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3,193,379,674	3,193,379,674
- Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608,998,840	608,998,840
- Công ty TNHH TM Bách Tùng	10,986,490,982	10,986,490,982
- Công ty cổ phần Em Ka	1,003,945,250	1,003,945,250
- Công Ty TNHH Phan Thanh	645,843,541	645,843,541
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (Cty In Amazon)	533,654,000	1,033,654,000
- Các khách hàng khác	3,482,810,669	2,935,797,157
* Công ty In Văn hoá Sài Gòn	13,435,537,469	13,360,798,374
- Ông Bành Minh Khương	759,541,900	759,541,900
- Cty TNHH TM&DV In Quảng cáo Minh Trí	840,219,620	840,219,620
- Cty NHH MTV Trần Trung Á Châu	371,273,352	884,681,000
- Cty CP Sách Văn hoá phẩm Miền Nam	0	808,964,335
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	2,993,286,930	0
- Cty CP Thiên Minh Book	858,717,000	968,317,000
- Cty CP Tri Thức Văn Hóa Sách Việt Nam	371,191,360	410,396,652
- Nhà xuất bản tổng hợp TP.HCM	0	675,371,520
- Cty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	278,748,000	622,639,440
- Phải thu khách hàng In 6	916,568,640	916,568,640
- Các khách hàng khác	6,045,990,667	6,474,098,267
* Công ty XNK Ngành In TP.HCM	45,754,540,738	45,757,441,738
- Cty TNHH TMDV Tân Chí Bảo	4,100,000,000	4,100,000,000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1,400,000,000	1,400,000,000
- Cty TNHH DVTM Đình Thông	4,518,000,000	4,518,000,000
- Cty TNHH ĐT TMDV Phan Gia Huy	1,375,000,000	1,375,000,000
- Cty TNHH DVTM Sang Hoàng Long	4,221,000,000	4,221,000,000
- Cty TNHH MTV Tự Động hoá Hưng Thạnh	6,267,000,000	6,267,000,000
- Cty TNHH MTV Tân Á Châu	3,250,000,000	3,250,000,000
- Cty TNHH SX TMDV Tam Hợp	1,589,000,000	1,604,000,000
- Ban Ql duốtbtb Nâng cao năng lực - Cty TNHH MTV Báo Hải Phòng	4,710,000,000	4,710,000,000
- Các khách hàng khác	14,324,540,738	14,312,441,738
Cộng	80,490,684,869	80,750,466,866

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	17,710,000,000	23,209,963,200
- Phải thu người lao động;	911,888,132	438,739,320
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	30,262,345,292	32,890,696,964
Cộng	48,884,233,424	56,539,399,484

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Ký cược, ký quỹ;	23,000,000	23,000,000
- Phải thu khác.	3,673,380,833	3,692,735,833
Cộng	3,696,380,833	3,715,735,833

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

<u>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</u>		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

6. Nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi

*** Văn phòng Tổng Công ty**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK131)	16,201,852,650	15,586,723,202	16,201,852,650	12,738,968,473
- Xí nghiệp In Số 3 chuyển về TCTy năm 2004	798,003,856	797,853,706	798,003,856	797,853,706
- Cty Vật phẩm VHSG chuyển về TCTy năm 2008	194,653,298	-	194,653,298	-
- Cty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3,193,379,674	3,193,379,674	3,193,379,674	3,193,379,674
- Công ty TNHH TM Bách Tùng	10,986,490,982	10,986,490,982	10,986,490,982	8,138,736,253
- Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608,998,840	608,998,840	608,998,840	608,998,840
- Công Ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	330,000,000		330,000,000	
- Các khách hàng khác	90,326,000		90,326,000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	8,459,753,931	8,361,263,747	8,459,753,931	8,361,263,747
- Công Ty Cổ Phần Phương Nam Land	8,361,263,747	8,361,263,747	8,361,263,747	8,361,263,747
- CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16,500,000		16,500,000	
- Công ty CP xây dựng và kinh doanh địa ốc III	70,902,784		70,902,784	
- Cty TNHH Công nghệ A.N.S.I	11,087,400		11,087,400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1,413,090,809		1,413,090,809	
- Công Ty CP Mai Lan	1,219,416,008		1,219,416,008	
- Xí nghiệp In Số 3 chuyển về TCTy năm 2004	8,389,440		8,389,440	
- Cty Vật phẩm VHSG chuyển về TCTy năm 2008	76,791,264		76,791,264	
- Công ty CP In và Thương mại Vina	108,494,097		108,494,097	
Cộng nợ khó đòi	26,074,697,390	23,947,986,949	26,074,697,390	21,100,232,220
Nợ quá hạn (TK131) trích dự phòng				
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	384,867,123	384,867,123	384,867,123	384,867,123
- Công ty cổ phần Em Ka	1,003,945,250	1,003,945,250	1,003,945,250	1,003,945,250
- Công Ty TNHH Phan Thanh	645,843,541	645,843,541	645,843,541	645,843,541
Cộng nợ quá hạn	2,034,655,914	2,034,655,914	2,034,655,914	2,034,655,914
Tổng cộng		25,982,642,863		23,134,888,134

*** Công ty In Văn hoá Sài Gòn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK131)	5,177,308,081	686,939,962	5,177,308,081	686,939,962
- Cty CP TMDV & Quảng Cáo Sta	413,163,268		413,163,268	
- Cty NHH MTV Trần Trung Á Châu	371,273,352		371,273,352	
- Cty Prime Resources Media	339,455,602		339,455,602	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Nợ khó đòi (TK131)				
- Cty TNHH SX&TM BBVPVHDXD Minh Việt Long	184,854,900	184,854,900	184,854,900	184,854,900
- Cty TNHH MTV Chung Bình Minh	47,920,900	47,920,900	47,920,900	47,920,900
- NXB Phương Đông	154,715,500		154,715,500	
- Phân xưởng II Đào Duy Từ 1998	168,158,000		168,158,000	
- Cty TNHH Hệ thống Lộc Tài	261,592,258		261,592,258	
- Cty TNHH TM&DV In Quảng cáo Minh Trí	840,219,620	100,000,000	840,219,620	100,000,000
- Cty TNHH Sx TM&DV Vạn An	264,371,097	264,371,097	264,371,097	264,371,097
- Cty CP Ứng dụng Công nghệ Xuân Huy	30,656,001	21,459,201	30,656,001	21,459,201
- Cty TNHH IT Code	52,290,000	26,145,000	52,290,000	26,145,000
- Tạp chí nông thôn mới - CQĐD phía Nam	53,745,000	26,872,500	53,745,000	26,872,500
- Khách vắng lai - Trầm Lê	21,880,520	15,316,364	21,880,520	15,316,364
- Phải thu khách hàng In 6	916,568,640		916,568,640	
- Các khách hàng khác	1,056,443,423		1,056,443,423	
Nợ khó đòi (TK1388)	823,423,499	-	823,423,499	-
- Võ Thành Toàn	260,000,000		260,000,000	
- Phải thu khác In 6	563,423,499		563,423,499	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 3388)	157,707,195	-	157,707,195	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (In 6)	157,707,195		157,707,195	
Cộng	6,158,438,775	686,939,962	6,158,438,775	686,939,962

*** Công ty XNK Ngành In TP.HCM**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK131)	2,737,859,068	645,867,750	2,737,859,068	645,867,750
- Anh A Mạnh (Campuchia)	393,000,000		393,000,000	
- Pictoriala Inc	111,700,000		111,700,000	
- Cty CP TMDV XNK Phước Lộc Thọ	380,000,000	115,867,864	380,000,000	115,867,864
- Cty TNHH TV SX&TM Thuỷ Nguyệt	529,999,886	529,999,886	529,999,886	529,999,886
- Cty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200,000,000		200,000,000	
- Các khách hàng khác	1,123,159,182		1,123,159,182	
Nợ khó đòi (TK1388)	337,898,368	-	337,898,368	-
- Cty TNHH MSC Việt Nam	6,000,000		6,000,000	
- Cty TNHH Tac - Paritas	326,898,368		326,898,368	
- Cty TNHH Hàng Hải Liên Kết VN	5,000,000		5,000,000	
Cộng nợ khó đòi	3,075,757,436	645,867,750	3,075,757,436	645,867,750
Nợ không có khả năng thanh toán (TK131)	3,201,285,838		3,201,285,838	
- Cty CP In Trần Hưng	380,000,000		380,000,000	
- Cty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276,462,935		276,462,935	
- Cty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256,890,699		256,890,699	
- Vongseth Printing House	534,167,750		534,167,750	
- Các khách hàng khác	1,753,764,454		1,753,764,454	
Nợ không có khả năng thanh toán (TK1388)	17,000,000	-	17,000,000	-
- Nguyễn Văn Bành	17,000,000		17,000,000	
Cộng nợ không có khả năng thanh toán	3,218,285,838	-	3,218,285,838	-

7. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

* Văn phòng Tổng Công ty

- Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III
- Văn phòng luật sư Chiêu Dương
- Các khách hàng khác

* Công ty In Văn hoá Sài Gòn

- Cty TNHH XD TM Môi Trường Thành Khoa
- Cty TNHH TM DV May Mặc Tâm Phát
- Cty TNHH XD Môi Trường Thành Khoa

* Cty XNK Ngành In TP.HCM

- Cty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á
- Cty TNHH DV TM Sang Hoàng long
- Cty TNHH TM DV Đầu tư Hoàng Trúc
- Cty TNHH TM DV Kỹ thuật ISP

Cuối kỳ

Đầu năm

354,584,740	279,584,740
70,902,784	70,902,784
125,000,000	125,000,000
158,681,956	83,681,956
6,314,760	22,500,000
-	-
6,314,760	-
-	22,500,000
712,410,000	712,410,000
63,800,000	63,800,000
308,000,000	308,000,000
192,000,000	192,000,000
148,610,000	148,610,000
1,073,309,500	1,014,494,740

Cộng

b) Dài hạn

* Văn phòng Tổng Công ty

- Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam
- CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC

16,486,866,210	16,486,866,210
16,500,000	16,500,000
16,503,366,210	16,503,366,210

Cộng

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán

Cuối kỳ	Đầu năm
2,108,286,904	2,013,191,175
1,824,103,370	229,293,779
614,322,742	680,645,024
54,043,063,886	54,103,052,089
58,589,776,902	57,026,182,067

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)
- Mua sắm tài sản cố định
- XD CB;

Cuối kỳ

Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

Đầu năm
Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

Cuối kỳ	Đầu năm
335,720,000	1,585,720,000
335,720,000	1,585,720,000

Tổng cộng:

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	590,506,285,387	55,033,601,892	5,499,641,382	9,344,239,728	660,383,768,389
– Mua trong năm					0
– Đầu tư XDCB hoàn thành		1,263,200,000			1,263,200,000
– Tăng khác					0
– Chuyển sang BĐS đầu tư					
– Thanh lý, nhượng bán		3,369,341,039	631,761,818		4,001,102,857
– Giảm khác					0
Số dư cuối năm	590,506,285,387	52,927,460,853	4,867,879,564	9,344,239,728	657,645,865,532
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	161,474,271,020	41,055,792,023	5,456,690,911	9,344,239,728	217,330,993,682
– Khấu hao trong năm	8,182,296,276	1,236,528,702	5,619,948	0	9,424,444,926
– Tăng khác		63,159,999			63,159,999
– Chuyển sang BĐS đầu tư					0
– Thanh lý, nhượng bán		3,369,341,039	594,431,295		3,963,772,334
– Giảm khác					0
Số dư cuối năm	169,656,567,296	38,986,139,685	4,867,879,564	9,344,239,728	222,854,826,273
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
– Tại ngày đầu năm	429,032,014,367	13,977,809,869	42,950,471	0	443,052,774,707
– Tại ngày cuối năm	420,849,718,091	13,941,321,168	0	0	434,791,039,259

* Chi tiết giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

- Công ty XNK Ngành In TP.HCM	337,074,182
+ Thanh lý xe tải 2.3T hiệu Thaco K165-CS/TK1	337,074,182
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	3,664,028,675
+ Thanh lý Máy cán dán hộp TĐ Sugano MFG-650 Khổ 46cm Nhật (1/6/99)	250,380,000
+ Thanh lý Máy dán hộp AGM (29/06/02)	437,142,857
+ Thanh lý Máy bế tự động ASAHI AP - 1020 (Đã qua sử dụng)	1,454,545,455
+ Thanh lý Máy in Mitsubishi Daiya 3D-P, 1 màu	1,227,272,727
+ Thanh lý Xe tải KIA K3000S/THACO, 1.1T, SX 11/2011, 51C-100.12)	294,687,636

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				148,885,000	62,000,000	210,885,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				148,885,000	62,000,000	210,885,000
Giá trị hao mòn lũy kế	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm				112,203,606	39,549,598	151,753,204
- Khấu hao trong năm				6,354,810	10,333,332	16,688,142
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				118,558,416	49,882,930	168,441,346
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				36,681,394	22,450,402	59,131,796
- Tại ngày cuối năm				30,326,584	12,117,070	42,443,654

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
GTCL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền mua tài sản.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

Giá trị hao mòn tăng trong năm:

Trong đó: * Trích khấu hao tăng trong năm:

* Tăng khác

14. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối kỳ

Đầu năm

21,177,462,744

6,033,147,016

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

56,118,885,016

56,509,270,690

77,296,347,760

62,542,417,706

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5,977,966,768	5,977,966,768	3,481,946,325	7,134,491,427	9,630,511,870	9,630,511,870
b) Vay dài hạn	-	-				
Cộng	5,977,966,768	5,977,966,768	3,481,946,325	7,134,491,427	9,630,511,870	9,630,511,870

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
* Văn phòng Tổng Công ty	61,683,063	103,608,578
- Cty CP SX TM Mê Kông	-	-
- Các khách hàng khác	61,683,063	103,608,578
* Công ty In Văn hoá Sài Gòn	3,971,694,053	4,011,061,355
- Cty TNHH Quốc tế QC truyền thông Inca	-	19,962,018
- Cty TNHH SX TM Đông Thịnh Win		258,796,296
- Cty CP Giấy Toàn Lực	1,362,499,752	1,733,421,024
- Cty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	10,257,408	-
- Cty TNHH MTV Thu Cường	213,369,360	213,369,360
- Cty TNHH TMDV SX Giấy Khai Hoàn	1,643,035,684	-
- Các khách hàng khác	742,531,849	1,785,512,657
* Cty XNK Ngành In TP.HCM	517,840,283	1,045,411,283
- Cty TNHH TM SX XNK Thuận Tuyền Giấy	362,093,963	362,093,963
- Cty TNHH TM&SX Cơ Khí Nhựa Minh Đạt	124,746,320	124,746,320
- Các khách hàng khác	31,000,000	558,571,000
Cộng	4,551,217,399	5,160,081,216

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
* Văn phòng Tổng Công ty	38,000,000	3,000,000
- Cty TNHH XNK và TM An Phương	3,000,000	3,000,000
- Ngô Tấn Tài	35,000,000	-
* Công ty In Văn hoá Sài Gòn	51,825,600	-
- Khách vắng lai - Huỳnh Thái Ngọc	18,000,000	-
- Cty TNHH DV TM IN Thuận Lợi	33,825,600	-
* Cty XNK Ngành In TP.HCM	60,480,000	-
- Cty TNHH Nguyễn Quang Huy	60,480,000	-
Cộng	150,305,600	3,000,000

b) Dài hạn

19. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thu trên vốn	800,574,741	800,574,741
- Thuế thu nhập cá nhân	177,384,559	155,084,199
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		483,236,039
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93,000,000	93,000,000
- Thuế GTGT đầu ra	227,610,696	242,513,729.00
Cộng	1,298,569,996	1,774,408,708

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2025
- Thuế GTGT đầu ra	(242,513,729)	2,503,340,259	2,488,437,226	(227,610,696)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		310,651,200	310,651,200	-
- Thuế xuất nhập khẩu		60,912,000	60,912,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(93,000,000)	-		(93,000,000)
- Thuế thu nhập cá nhân	(155,084,199)	275,775,414	298,075,774	(177,384,559)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(483,236,039)	18,569,687,220	5,294,534,268	12,791,916,913
- Thu trên vốn	(800,574,741)			(800,574,741)
- Các loại thuế khác	500,000	14,000,000	14,000,000	500,000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	415,688	415,688	-
Cộng	(1,773,908,708)	21,734,781,781	8,467,026,156	11,493,846,917

21. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	7,107,479,333	283,602,667
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Các khoản trích trước khác;	7,107,479,333	283,602,667
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	7,107,479,333	283,602,667

22. Phải trả khác

a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45,712,920	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,140,329,884	2,801,788,266
Cộng	3,186,042,804	2,801,788,266
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,768,100,000	6,318,100,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	271,039,914,749	276,266,425,437
Cộng	277,808,014,749	282,584,525,437

23. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	136,655,614,939	139,218,162,103
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	136,655,614,939	139,218,162,103
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

24. Trái phiếu phát hành**25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****26. Dự phòng phải trả****27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2025

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	5	6	7	9		10	11	12
Số dư đầu năm trước	394,167,633,424	0	263,230,853	46,409,177,102	0	0	1,740,819,106	0	442,580,860,485
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									5,105,503,785
- Tăng khác				864,165,546		24,405,224,084			25,269,389,630
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Giảm khác				24,405,224,084		24,405,224,084			50,551,267,274
Số dư cuối năm trước	394,167,633,424	0	263,230,853	22,868,118,564	0	0	5,105,503,785	0	422,404,486,626
Số dư đầu năm nay	394,167,633,424	0	263,230,853	22,868,118,564	0	0	5,105,503,785	0	422,404,486,626
- Tăng vốn năm nay									0
- Lãi trong năm nay									3,489,343,118
- Tăng khác				1,531,651,135					1,531,651,135
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Giảm khác									5,105,503,785
Số dư cuối năm nay	394,167,633,424	0	263,230,853	24,399,769,699	0	0	3,489,343,118	0	422,319,977,094
					Cuối kỳ	Đầu năm			
					394,167,633,424	394,167,633,424			
					394,167,633,424	394,167,633,424			

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

_ Vốn góp của nhà nước

_ Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

d) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

30. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

31. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

32. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TK 3311)

Xử lý theo BB Hợp HĐQT xử lý công nợ khó đòi ngày 30/ 08/ 2010

TÊN ĐƠN VỊ	SỐ DƯ		TK	GHI CHÚ
	NỢ	CÓ		
Xí Nghiệp In Số 3	0	184,959,252		
Công ty TNHH A.67 (I3)		7,194,000	TK 3311	
Anh Dũng Montage (I3)		268,000	TK 3311	
Anh Leo - Phơi bản kẽm (I3)		1,081,000	TK 3311	
Chị Minh (Nhà Sách Văn Nghệ) (I3)		134,393,495	TK 3311	

Cơ Sở Tân á Châu (I3)			1,457,500	TK 3311	
DNTN Thu Thảo (I3)			20,240,000	TK 3311	
DNTN Minh Thịnh Phát (I3)			16,600,500	TK 3311	
Cty Xuất Nhập Khẩu Ngành In			3,000,000	TK 3311	
XNXB Công An Nhân Dân (I3)			474,760	TK 131	
Cơ Sở Trung Thành (I3)			150,000	TK 131	
Trần Tấn Dũng (I3)			99,997	TK 131	
Tổng cộng :			184,959,252		

BẢNG KÊ TỔNG HỢP CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (TK 131 & TK 1388)
TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG 004- NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

TÊN ĐƠN VỊ		SỐ DƯ		TK	GHI CHÚ
		NỢ	CÓ		
XN In Số 3 chuyển về Tcty 2005:		17,129,620			
Võ Văn Dũng		5,039,140		TK131	
Hùynh Văn Thành		1,631,280		TK131	
Trần Ngọc Anh		912,000		TK131	
Nguyễn Quân Bảo		9,047,200		TK131	
TTTT Y Học TP HCM		500,000		TK131	
CT VPVH chuyển về Tcty 2008:		120,739,670			
Lab Mai 3 Hoàng Hoa Thám G.Gia		5,025,000		TK131	
Lab Hoàng Lý Tự Trọng		12,274,275		TK131	
Lâm Ngọc Liêm (XNBB)		29,276,160		TK131	
Cty NA Mỹ Thuật Q.Bình		27,691,390		TK131	
Lab Quang Trung Quy Nhơn		16,935,000		TK131	
Lab Cường Thịnh (CNĐN)		7,342,325		TK131	
Cty DVVHTT Đà Nẵng		17,103,100		TK131	
Đồng Hồ Rạch Giá		5,092,420		TK131	
Công nợ TCTy & Cty IVH 2016		7,481,962,407			
CTY TNHH SXTM Vạn Minh Hùng		7,481,962,407		TK 131	
Công nợ Primexco 2016		164,451,950			
Công ty In Hà Nam		70,340,000		TK 131	
CTTNHH SXTM Phú Gia		94,111,950		TK 131	
Tổng cộng :		7,784,283,647			

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

33. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

Kỳ này

Kỳ trước

47,839,303,065

46,497,092,357

47,839,303,065

46,497,092,357

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-

69,444,444

0

69,444,444

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

20,366,146,560

22,713,785,649

20,366,146,560

22,713,785,649

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

237,998,575

289,190,012

1,800,386,400

1,823,134,400

2,038,384,975

2,112,324,412

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

250,836,338

644,485,655

15,840,000

266,676,338

644,485,655

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Cổ tức;
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

742,363,636

62,550,000

2,880,161,329

3,006,221,879

3,622,524,965

3,068,771,879

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

37,330,523

17,443,589

5,643,847

3,500,000

42,974,370

20,943,589

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

Kỳ này	Kỳ trước
27,634,231,208	24,441,136,814

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

1,700,841,411	1,701,226,743
---------------	---------------

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác

29,335,072,619	26,142,363,557
----------------	----------------

Cộng

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Kỳ này	Kỳ trước
12,797,300,654	16,413,629,900
6,576,474,349	4,612,056,299
9,493,959,735	9,506,824,726
6,076,331,538	6,591,785,957
13,817,718,290	12,001,735,574
48,761,784,566	49,126,032,456

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
	61,498,389

61,498,389

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế & ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

8,944,448,520

7. Những thông tin khác:

TỔNG GIÁM ĐỐC

will

HUỖNH THANH TƯỜNG KHANH



TRƯƠNG VĂN HIỀN